CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
22 – THÀNH CÔNG – BA ĐÌNH – HÀ NỘI
Mã số thuế: 0102006610

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Hà nội, năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I.2016	Quý I.2015
A	*B*	*C*	*1*	*2*
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		34,705,731,379	26,079,439,263
a. Lãi bán các TSTC FVTPL	*01.1*		*7,197,642,131*	*143,864*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	*01.2*		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	*01.3*	7.45.3	*27,508,089,248*	*26,079,295,399*
1.2. Lãi từ các khoản ĐT nắm đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		798,220,848	512,039,380
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,028,752,537	1,313,372,608
1.7. Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành CK	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		263,306,475	235,611,680
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		440,000,000	315,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.4	151,841,375	170,802,527
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**38,387,852,614**	**28,626,265,458**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		20,617,246,420	-
a. Lỗ bán các TSTC FVTPL	*21.1*		*20,617,203,970*	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	*21.3*		*42,450*	-
2.2. Lỗ các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi là lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi	24		(2,912,992,270)	-
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,573,512,630	54,806,459,745
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		5,258,609,252	4,397,978,124
2.8. Chi phí NV bảo lãnh, đại lý phát hành CK	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		393,603,868	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		695,378,069	1,134,982,638
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		801,220,451	886,835,352
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.45.5	396,406,166	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi GD CK, lỗi khác tự doanh	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**28,822,984,586**	**61,226,255,859**

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I.2016	Quý I.2015
A	*B*	*C*	*1*	*2*
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46.	440,515,857	758,447,145
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**440,515,857**	**758,447,145**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		188,922,370	-
Cộng chi phí tài chính	**60**		**188,922,370**	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	7.50.	**6,128,326,319**	**7,218,847,775**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**3,688,135,196**	**(39,060,391,031)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	7.51.1	-	-
8.2. Chi phí khác	72	7.51.2	(112,500,000)	-
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**112,500,000**	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**3,800,635,196**	**(39,060,391,031)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3,800,635,196	(39,060,391,031)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**3,800,635,196**	**(39,060,391,031)**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	127,575,000,000
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I.2016	Quý I.2015
A	*B*	*C*	*1*	*2*
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi/ lỗ toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết.	303		-	-
12.4. Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá của HĐ tại nước ngoài	304		-	-
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo mô hình GT hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**20.85**	**(241.32)**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		20.85	(241.32)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502		-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

TRẦN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THỦY LINH	PHẠM VĨNH THÀNH
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A	*B*	*C*	*1*	*2*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,290,045,077,184**	**2,284,546,371,701**
I. Tài sản tài chính ngắn hạn	**110**		**2,288,638,825,169**	**2,249,457,293,722**
1. Tiền	111	7.1.	627,451,277,250	403,479,169,175
1.1 Tiền	*111.1*	-	*127,401,277,250*	*72,279,169,175*
1.2 Các khoản tương đương tiền	*111.2*	-	*500,050,000,000*	*331,200,000,000*
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	1,764,333,373,958	1,983,749,347,817
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	25,423,421,374	33,880,627,390
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFC)	115	7.3.2	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	7.4.	(186,383,491,900)	(189,296,484,170)
7. Các khoản phải thu	117	7.5.	58,347,238,930	18,288,483,467
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1	7.5.1	*26,300,346,000*	*550,000,000*
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	7.5.2	*32,046,892,930*	*17,738,483,467*
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	-	*450,000,000*	*450,000,000*
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	-	*31,596,892,930*	*17,288,483,467*
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	467,005,557	468,650,043
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6.	(1,000,000,000)	(1,112,500,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**1,406,252,015**	**35,089,077,979**
1. Tạm ứng	131		84,500,000	30,028,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	7.7.	-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.22.	1,321,752,015	5,061,077,979
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10,997,645,672**	**10,917,918,348**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1,723,734,845**	**1,892,885,303**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.18.	1,723,734,845	1,892,885,303
- Nguyên giá	*222*	-	*20,417,242,695*	*20,417,242,695*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223a*	-	*(18,693,507,850)*	*(18,524,357,392)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.19.	-	-
- Nguyên giá	*228*	-	*7,033,462,200*	*7,033,462,200*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229a*	-	*(7,033,462,200)*	*(7,033,462,200)*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**9,273,910,827**	9,025,033,045
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	7.26.	3,666,125,903	3,666,125,903
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.22.	260,373,387	305,077,587
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	-	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.23.	5,347,411,537	5,053,829,555
5. Tài sản dài hạn khác	255	-	-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,301,042,722,856**	**2,295,464,290,049**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**24,960,245,797**	**23,182,448,186**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**24,820,891,672**	**23,043,094,061**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.15.	1,109,944,440	1,069,944,440
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.11.	1,542,387,603	825,645,991
11. Phải trả người lao động	323		947,457,252	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	7.13.	404,134,600	394,901,100
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		532,468,158	447,449,842
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.16.	31,164,750	51,817,819
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		20,253,334,869	20,253,334,869

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**139,354,125**	**139,354,125**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		139,354,125	139,354,125
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,276,082,477,059**	**2,272,281,841,863**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,276,082,477,059**	**2,272,281,841,863**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,293,245,739,000	2,293,245,739,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		*2,025,000,000,000*	*2,025,000,000,000*
a. Vốn pháp định	411.1a		*2,025,000,000,000*	*2,025,000,000,000*
b. Vốn bổ xung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		*444,716,419,000*	*444,716,419,000*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		*(176,470,680,000)*	*(176,470,680,000)*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		22,584,067,424	22,584,067,424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		22,584,067,424	22,584,067,424
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	7.24.	(62,331,396,789)	(66,132,031,985)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(62,331,396,789)	(66,132,031,985)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ NGUỒN VỐN				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**2,301,042,722,856**	**2,295,464,290,049**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005	7.56.5	3,414.03	3,414.03
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	7.56.6	1,822,500,000,000	1,822,500,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	7.56.7	202,500,000,000	202,500,000,000
8. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		370,515,940,000	455,140,650,000
TSTC giao dịch tự do CN	*008.1*	7.56.8	*357,304,640,000*	*454,640,650,000*
TSTC hạn chế giao dịch	*008.2*		*500,000,000*	*500,000,000*
TSTC giao dịch cầm cố	*008.3*		-	-
TSTC phong tỏa, tạm giữ	*008.4*		-	-
TSTC chờ thanh toán	*008.5*		*12,711,300,000*	-
TSTC chờ cho vay	*008.6*		-	-
TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*		-	-
9. TSTC đã LK tại VSD và chưa giao dịch tại CTCK	009		130,000	130,000
TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, tự do CN	*009.1*	7.56.8	*130,000*	*130,000*
TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, hạn chế CN	*009.2*		-	-
TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, cầm cố	*009.3*		-	-
TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, phong tỏa tạm giữ	*009.4*		-	-
10. TSTC chờ về của CTCK	010		-	-
11. TSTC sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. TSTC chưa LK tại VSD của CTCK	012	7.56.12	178,964,630,000	178,964,630,000
13. TSTC được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. TSTC niêm yết/ đăng ký GD tại VSD của NĐT	021	7.34.	1,898,137,770,000	1,984,529,840,000
a. TSTC giao dịch tự do CN	*021.1*		*1,473,024,990,000*	*1,541,782,440,000*
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*21,559,770,000*	*21,559,770,000*
c. TSTC giao dịch cầm cố	*021.3*		*386,434,790,000*	*410,981,130,000*
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*200,000,000*	*443,900,000*
e. TSTC chờ thanh toán	*021.5*		*16,918,220,000*	*9,762,600,000*
f. TSTC chờ cho vay	*021.6*		-	-
2. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD của NĐT	022	7.35.	230,773,510,000	219,636,670,000
a. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, tự do CN	*022.1*		*230,753,510,000*	*219,616,670,000*
b. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, hạn chế CN	*022.2*		*20,000,000*	*20,000,000*
c. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, cầm cố	*022.3*		-	-
d. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, phong tỏa tạm giữ	*022.4*		-	-
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. TSTC sửa lỗi GD của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. TSTC chưa LK tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. TSTC được hưởng quyền của NĐT	025		-	-
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.39.	**78,844,376,378**	**75,329,319,369**
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		49,054,377,884	42,239,799,794
a. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL	*027.1*		*49,054,377,884*	*42,239,799,794*
7.3. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK	029		29,789,998,494	33,089,519,575
a. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT trong nước	*029.1*		*22,015,670,579*	*32,415,523,335*
b. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT nước ngoài	*029.2*		*7,774,327,915*	*673,996,240*
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo PT CTCK QL	031	7.41.	**78,844,376,378**	**75,329,319,369**
8.1. Phải trả NĐT TN về tiền gửi GDCK theo PT CTCK QL	031.1		71,070,048,463	73,796,426,837
8.2. Phải trả NĐT NN về tiền gửi GDCK theo PT CTCK QL	031.2		7,774,327,915	1,532,892,532
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi GD TSTC	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

TRẦN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THÙY LINH	PHẠM VĨNH THÀNH
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I.2016	Quý I.2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền đã chi mua các Tài sản tài chính	01		(681,277,713,000)	(468,656,225,000)
2. Tiền đã thu từ bán các Tài sản tài chính	02		693,008,500,000	460,000,477,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	(199,715,212)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	46,950,000
5. Tiền lãi đã thu	05		12,144,918,570	25,417,547,455
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		162,938,800	(1,349,033,630)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7,494,439,781)	(7,738,090,176)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(804,397,629)	(4,977,352,890)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các TSTC	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		367,886,050,380	(18,400,268,489)
12. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	12		(159,653,749,265)	(31,408,986,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**223,972,108,075**	**(47,264,697,717)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	25		-	-
6. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	26		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*33.1*		-	-
3.2. Tiền vay khác	*33.2*		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*34.1*		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay TSTC	*34.2*		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	*34.3*		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(116,513,436,304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	**(116,513,436,304)**
IV. TĂNG, GIẢM LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		**223,972,108,075**	**(163,778,134,021)**
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		**403,479,169,175**	**710,923,466,632**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	61		**403,479,169,175**	**710,923,466,632**
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		72,279,169,175	275,723,466,632
Các khoản tương đương tiền	63		331,200,000,000	435,200,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		**627,451,277,250**	**547,145,332,611**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	71		**627,451,277,250**	**547,145,332,611**
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		127,401,277,250	356,745,332,611
Các khoản tương đương tiền	73		500,050,000,000	190,400,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I.2016	Quý I.2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		272,874,596,300	47,310,151,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(140,849,938,600)	(119,095,758,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(126,927,823,978)	73,172,748,675
8. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	09		-	
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		11,004,623,836	37,657,777,274
13. Tiền chi của Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	(6,000,805,000)
14. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của Khách hàng	14		25,627,384,639	19,013,636,317
15. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của Khách hàng	15		(38,213,785,188)	(21,643,840,539)
Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	20		**3,515,057,009**	**30,413,909,727**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	**30**		**75,329,319,369**	**83,855,443,870**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ :	31		***75,329,319,369***	***83,855,443,870***
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		42,239,799,794	54,330,227,657
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	33		-	-
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán chứng khoán	34		33,089,519,575	29,525,216,213
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		-	-
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	**40**		**78,844,376,378**	**114,269,353,597**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ :	***41***		***78,844,376,378***	***114,269,353,597***
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		49,054,377,884	76,561,707,066
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	43		-	-
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán chứng khoán	44		29,789,998,494	37,707,646,531
Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	45		-	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		-	-
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

TRẦN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THÙY LINH	PHẠM VĨNH THÀNH
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý I.2015	Quý I.2016	Quý I.2015		Quý I.2016		Quý I.2015	Quý I.2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của CSH		2,469,716,419,000	2,469,716,419,000	-	-	-	-	2,469,716,419,000	2,469,716,419,000
1.1. Vốn pháp định		*2,025,000,000,000*	*2,025,000,000,000*	-	-	-	-	2,025,000,000,000	2,025,000,000,000
1.2. Vốn bổ xung		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		*444,716,419,000*	*444,716,419,000*	-	-	-	-	444,716,419,000	444,716,419,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của CSH		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		(176,470,680,000)	(176,470,680,000)	-	-	-	-	(176,470,680,000)	(176,470,680,000)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		15,344,649,161	22,584,067,424	-	-	-	-	15,344,649,161	22,584,067,424
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15,344,649,161	22,584,067,424	-	-	-	-	15,344,649,161	22,584,067,424
5. Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa PP		148,659,019,669	(66,132,031,985)	2,771,475,023	169,406,866,054	3,800,635,196	-	(17,976,371,362)	(62,331,396,789)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		148,659,019,669	(66,132,031,985)	2,771,475,023	169,406,866,054	3,800,635,196	-	(17,976,371,362)	(62,331,396,789)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		**2,472,594,056,991**	**2,272,281,841,863**	**2,771,475,023**	**169,406,866,054**	**3,800,635,196**	-	**2,305,958,665,960**	**2,276,082,477,059**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý I.2015	Quý I.2016	Quý I.2015		Quý I.2016		Quý I.2015	Quý I.2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của cty liên doanh. liên kết.		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ GD KD ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng, giảm khoản góp vốn vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản ĐT cty con		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi VCSH của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

TRẦN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THÙY LINH	PHẠM VĨNH THÀNH
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động công ty

Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01/08/2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06/10/2006.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010. Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoáng Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 01 chi nhánh được thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2. Địa chỉ liên hệ của công ty:

Công ty có trụ sở tại số 22 phố Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty

Điều lệ Công ty ban hành ngày 06/07/2006 bởi các cổ đông sáng lập.

Các lần thay đổi được Đại hội đồng cổ đông thông qua:

+ Lần thứ nhất:	Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2007/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/3/2007.
	Và thay đổi theo Điều lệ mẫu công ty niêm yết ngày 12/11/2007.
+ Lần thứ hai:	Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2008
+ Lần thứ ba:	Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 08/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2009
+ Lần thứ tư:	Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/5/2010
+ Lần thứ năm:	Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2014
+ Lần thứ sáu:	Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

Quy mô vốn công ty:

+ Vốn điều lệ của công ty là 2.025.000.000.000 VNĐ (*Hai nghìn không trăm hai lăm tỷ đồng).*

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 202.500.000 (*hai trăm linh hai triệu, năm trăm nghìn*) cổ phần với mệnh giá 10.000 (*mười nghìn*) đồng/01 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ là 176.470.680.000 VNĐ (*Một trăm bảy sáu tỷ bốn trăm bảy mươi nghìn sáu trăm tám mươi đồng*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng số cổ phiếu quỹ tương đương với 20.250.000 (*hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn*) cổ phần với mệnh giá 10.000 (*mười nghìn*) đồng/01 cổ phần, chiếm 10% tổng số cổ phiếu phổ thông.

+ Thặng dư vốn cổ phần là 444.716.419.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ, bảy trăm mười sáu triệu, bốn trăm mười chín nghìn đồng).*

Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- *Môi giới chứng khoán;*
- *Tự doanh chứng khoán;*
- *Bảo lãnh phát hành chứng khoán;*
- *Tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Lưu ký chứng khoán;*
- *Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.*

Hạn chế đầu tư của Công ty:

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 củađiều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC.

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Cấu trúc Công ty:

Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của công ty bao gồm

- *Đại hội đồng cổ đông*
- *Hội đồng quản trị*
- *Tổng giám đốc*
- *Ban kiểm soát*

Đến ngày 31/03/2016 tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 87 người, trong đó cán bộ quản lý là 24 người.

Danh sách các công ty con: Không có

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Công ty mở một chi nhánh đặt tại Tp.Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

a. Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 1/8/2006 cấp giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc ngày 31/12/2006.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành.Và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền này được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM.

Khoản tiền gửi hoạt động phải theo dõi chi tiết theo từng tài khoản ở tại từng NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán).

Đối với CTCK thực hiện nhiệm vụ của Đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do các Đại lý bán chứng khoán phát hành chứng khoán thực hiện sẽ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành mở tại NHTM chỉ định.

Khi kết thúc hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán, CTCK phải tổng hợp kết quả thực hiện hợp đồng và quyết toán hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính, đồng thời chuyển trả số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành kịp thời, chính xác, đầy đủ cho Tổ chức phát hành và chiết khấu (phí) bán chứng khoán bảo lãnh phát hành hoặc thanh toán mua lại chứng khoán bảo lãnh phát hành theo quy định của hợp đồng bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có về số tiền của CTCK mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các tài khoản thuộc loại doanh thu, chi phí, Bên Nợ các tài khoản Vốn bằng tiền, Nợ phải thu, Bên Có các tài khoản Nợ phải trả.

Tỷ giá bình quân gia quyền cuối ngày

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với Bên Có của tài khoản tiền gửi ngân hàng, Bên Nợ tài khoản Nợ phải trả hoặc Bên Có tài khoản Nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cuối kỳ kế toán, số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính.

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

(i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

(iii) Nó là một công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. CTCK chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các ký do sau đây:

(i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

(ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định, thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của CTCK.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, bao gồm cả khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Đối với các khoản tiền có kỳ hạn cố định, cần phân loại theo thời hạn dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá trên thị trường niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ không được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các khoản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi mua vào, bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý cần được theo dõi cả về số lượng và giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và

c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (Mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản tài chính
(ii) Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước, hoặc
(iii) Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phân loại theo các loại tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ... và theo hình thức giao dịch: giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết. Đối với tiền gửi có kỳ hạn giữ cố định đến ngày đáo hạn cần phân loại theo các thời hạn dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK cần theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK cần thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm sau:

Theo phương pháp định tính:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay, gồm: Các khoản nợ vay được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. Các cam kết được CTCK đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. Các cam kết CTCK đánh giá là khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất. Các cam kết CTCK đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất cao, Các cam kết CTCK đánh giá khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn, Các cam kết CTCK đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Theo phương pháp định lượng:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn, gồm: nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý; gồm: Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn, gồm:

a. Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

b. Nợ gia hạn lần đầu;

c. Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng vay;

d. Nợ thuộc một trong các trường hợp sau:

- Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà CTCK không được phép cho vay theo quy định của pháp luật;
- Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính CTCK trên cơ sở CTCK cho vay nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức nhận vốn góp;
- Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của CTCK khi cho vay đối với khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán;
- Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của CTCK nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật;
- Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt quá giới hạn, theo quy định của pháp luật;
- Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với CTCK; Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của CTCK;

e. Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ, gồm:

a. Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

d. Khoản nợ quy định tại điểm (iv) nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi

e. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn, gồm:

a. Nợ quá hạn trên 360 ngày;

b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu

c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

d. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;

e. Khoản nợ quy định tại điểm (iv) nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

f. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được

g. Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản;

Khi CTCK phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay và hoàn nhập dự phòng các khoản suy giảm tiền cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là nhưng tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa được xác định.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Việc ghi giảm các tài sản tài chính đã sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK phải theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/ lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán: lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính khi đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi/lỗ này được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu cho đến khi tài sản tài chính được dừng lại.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay nếu có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi được phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trong đó, nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán.

Khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

Các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản đầu tư được được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua*) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

  Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.2.2.2 Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua*) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

+ Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở GDCK tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.

+ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai tuần tính đến thời điểm báo cáo, là gía trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4.2.2.3 Đối với Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua*) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế,
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế,
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn , cộnglãi lũy kế.

4.2.2.4 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các TSTC sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Cuối kỳ kế toán, CTCK cần đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem thế chấp:

Điều khoản:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

Điều kiện:

Tài sản được đem thế chấp của CTCK chủ yếu là tài sản đảm bảo và có tính thanh khoản cao và thỏa mãn các yêu cầu của Bên nhận thế chấp bao gồm:

- *Tiền mặt*
- *Công cụ thị trường tiền tệ*
- *Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay của CTCK phải được xác định bằng 70% giá trị tài sản đem thế chấp được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị tại thời điểm thế chấp.*

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản:

CTCK phải quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại Ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay), không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong kỳ.

Điều kiện:

Tài sản nhận thế chấp của CTCK phải là tài sản đảm bảo và có tính thanh khoản cao bao gồm:

- *Tiền mặt*
- *Công cụ thị trường tiền tệ*
- *Trái phiếu chính phủ*
- *Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.*

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất,nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặcbán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế,...

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)...không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

Việc theo dõi các khoản vốn đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết theo từng lần đầu tư, từng lần thanh lý, nhượng bán.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư.

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các TSTC:

- *Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:*
- *Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:*

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi :

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- *Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương, ...*
- *CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được*
- *Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.*

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu có đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

Tăng hoặc giảm dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu khác được ghi nhận vào Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phía thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác.

Tăng hoặc giảm dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận vào Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.

Tăng hoặc giảm dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phia trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Sau ghi nhận ban đầu, lãi trái phiếu phải trả từng kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa đồng thời điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu phải trả được tính vào chi phí tài chính (hoặc vốn hóa) trong kỳ cao hơn lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Khi đáo hạn trái phiếu:

Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được ghuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu

Trương hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Phương pháp lãi suất thực: khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ phải trả với số tiền phải trả từng kỳ

Phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phan bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu

Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì CTCK phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận chi phí tài chính hoặc vốn hóa vào giá trị của tài sản dở dang.

Khi lập Báo cáo tài chính, chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá (-) chiết khấu trái phiếu (+) Phụ trội trái phiếu)

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tang hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay tài sản tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Tổng giá trị khoản nợ thuê tài chính ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản thuê tài chính, kỳ hạn phải trả từng khoản nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch Chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phải được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được theo dõi chi tiết về tình hình thanh toán với các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thanh lập và quản lý CTCK

Chỉ phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bớt số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (Nếu có).

Phải tính và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

CTCK chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định áp dụng đối với CTCK hoặc thực hiện thu thuế tại nguồn theo quy định và kịp thời phản ánh số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của CTCK.

CTCK phải theo dõi chi tiết từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp Nhà nước.

+ Các khoản thuế mà CTCK phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Người lao động bao gồm:

Thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công

CTCK thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

+ Các khoản thuế mà CTCK phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Nhà đầu tư bao gồm:

Thuế Thu nhập cá nhân từ việc bán chứng khoán

CTCK thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ phải được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

+ Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;

Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;

Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

Các nguyên tắc trích trước được áp dụng để thực hiện trích trước về chi phí hoạt động của CTCK phải được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

+ Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

+ Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả, nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

CTCK theo dõi chi tiết Vốn góp của Nhà đầu tư theo từng Nhà đầu tư.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanht hu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện lũy kế phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4.11.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch tỷ phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ được ghi nhận ngay khi phát sinh giao dịch và ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản sau đó kết quả bù trừ về chênh lệch tăng và giảm của chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư này.

Thu nhập phát sinh từ Danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng; Phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cở sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sua khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị chính các TSTC đó

Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán

Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khóđòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

d1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

d1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doang thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanht hu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính chỉ được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí.

Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

Chi phí tài chính của CTCK gồm Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái (Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK (Chi phí chuyển tiền,...).

Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của phát luật chứng khoán hiện hành.

Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được ghi nhận ngay khi phát sinh vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ.

Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia đợ xác định theo nguyên tắc:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư và công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Ghi nhận chi phí lãi vay:

Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...

Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

Bao gồm các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí đã được kể trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,...).

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.'

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK vi phạm hợp đồng hoặc các trường hợp phải đền bù khác theo quy định của pháp luật thành lập và quản lý CTCK;
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (Nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác".
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế Thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp trong năm đó thì ghi nhận số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp trong năm đó thì ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước thì ghi nhận tăng hoặc giảm số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót

Trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu liên quan đến khoản Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước thì tiến hành điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán

4.17. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm tiền lãi phải trả cho nhà đầu tư, tiền điện, phí làm sạch, phí lưu ký và chuyển khoản, phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các Sở giao dịch chứng khoán.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ xảy ra khi các công cụ tài chính niêm yết bằng ngoại tệ. Rủi ro tiền tệ khoogn phát sinh đối với các khoản mục phi tiền tệ hoặc công cụ tài chính niêm yết bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	110,974,440	40,142,608
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (**)	602,751,018,275	382,048,469,608
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24,589,284,535	21,390,556,959
Cộng	**627,451,277,250**	**403,479,169,175**

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
Tiền (*)	111.1	147,608,488,544	72,279,169,175
Các khoản tương đương tiền	111.2	331,200,000,000	331,200,000,000
Cộng		**478,808,488,544**	**403,479,169,175**

(*) Trình bày lại khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo chế độ kế toán TT210, không bao gồm tiền gửi của Nhà đầu tư 76.526.741.684 và ghi nhận trước khoản tiền hoàn trả công ty từ tài khoản Nhà đầu tư tại ngày 4.1.2016 là 1.197.422.315 đồng.

(**) Tại ngày 31.03.2016 số dư tiền đã trừ đi khoản tiền phải hoàn lại cho Nhà đầu tư vào ngày 8.4.2016 và 5.4.2016 là 367.671.740 đồng.

7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng chứng khoán GD được thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty chứng khoán	**11,812,979**	**183,507,293,819**
Cổ phiếu	11,812,979	183,507,293,819
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	**103,103,058**	**1,031,973,291,000**
Cổ phiếu	103,103,058	1,031,973,291,000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**114,916,037**	**1,215,480,584,819**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	785,510,751,058	599,127,259,158	944,926,724,917	755,630,240,747
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	268,822,622,900	268,822,622,900	268,822,622,900	268,822,622,900
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
5. Công cụ thị trường tài chính	710,000,000,000	710,000,000,000	770,000,000,000	770,000,000,000
6. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
7. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
8. TSTC vay	-	-	-	-
9. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
11. TSTC khác	-	-	-	-
Cộng	**1,764,333,373,958**	**1,577,949,882,058**	**1,983,749,347,817**	**1,794,452,863,647**

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại	Mã số
1. Đầu tư ngắn hạn	1,714,926,724,917	-	121
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	268,822,622,900	-	253
3. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1,983,749,347,817	112
Cộng	**1,983,749,347,817**	**1,983,749,347,817**	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ tiêu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Chỉ tiêu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	18,919,494,045	18,919,494,045	4,991,110,862	4,991,110,862
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	6,503,927,329	6,503,927,329	28,889,516,528	28,889,516,528
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Cộng	**25,423,421,374**	**25,423,421,374**	**33,880,627,390**	**33,880,627,390**

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại	Mã số
1. Phải thu khác, trong đó			138
+ Cho vay hoạt động Margin	4,991,110,862	-	
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	28,889,516,528	-	
2. Các khoản cho vay		33,880,627,390	112
Cộng	**33,880,627,390**	**33,880,627,390**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.3.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Năm 2016 công ty hạch toán các TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	*Giá trị sổ sách kế*	*Giá TT tại thời*	*Giá trị lập dự phòng kỳ này*		
I.	**TSTC FVTPL**	**29,739,387**			**186,383,491,900**	**178,196,216,030**	**8,187,275,870**
A	***Cổ phiếu***	***29,739,387***			***186,383,491,900***	***178,196,216,030***	***8,187,275,870***
1	BID	1,491,010	18,876	16,700	3,244,309,370	-	3,244,309,370
2	CTG	2,916,610	19,781	16,400	9,860,236,620	3,443,694,620	6,416,542,000
3	GAS	1,188,420	57,504	41,000	19,613,155,600	30,577,719,940	(10,964,564,340)
4	HPG	2,515,220	30,027	29,500	1,326,523,960	2,396,524,300	(1,070,000,340)
5	HQC	500,006	6,180	5,700	239,993,340	440,000,000	(200,006,660)
6	HU1	57,850	15,765	7,300	489,700,250	478,130,250	11,570,000
7	IJC	922,580	9,706	7,900	1,666,275,000	2,312,081,000	(645,806,000)
8	ITC	488,140	10,847	8,000	1,389,565,620	1,503,781,710	(114,216,090)
9	KDC	800,000	37,979	23,500	11,583,583,000	10,943,583,000	640,000,000
10	LCG	420,000	9,949	5,800	1,742,429,110	1,238,429,110	504,000,000
11	NTL	750,000	15,277	10,500	3,582,751,800	2,082,751,800	1,500,000,000
12	PGS	400,000	19,991	19,100	356,380,000	1,121,179,100	(764,799,100)
13	PHR	362,290	34,755	17,100	6,396,374,950	6,686,206,950	(289,832,000)
14	PPC	640,106	19,719	18,800	588,045,360	1,583,066,360	(995,021,000)
15	PVB	150,000	31,167	22,400	1,315,098,600	475,098,600	840,000,000
16	PVD	3,000,000	40,825	23,700	51,374,549,700	50,232,454,200	1,142,095,500
17	PVG	208,700	14,520	8,000	1,360,827,000	1,974,895,000	(614,068,000)
18	PVS	4,929,000	22,083	15,300	33,433,570,100	27,130,483,100	6,303,087,000
19	PVT	1,450,000	12,208	10,300	2,766,300,000	2,911,300,000	(145,000,000)
20	QCG	255,250	11,573	4,900	1,703,261,460	2,589,178,210	(885,916,750)
21	SD5	406,000	15,791	10,700	2,066,963,200	1,174,470,000	892,493,200
22	SD9	75,000	15,390	12,400	224,230,000	238,980,000	(14,750,000)
24	SHG	1,000,000	21,000	4,100	16,900,000,000	16,900,000,000	-
28	TNC	278,000	19,938	9,700	2,846,216,000	2,874,016,000	(27,800,000)
29	VCG	3,825,200	12,464	10,200	8,659,991,200	4,452,271,200	4,207,720,000
30	VIP	240,005	10,785	8,700	500,396,550	309,400,000	190,996,550
31	VIS	470,000	9,651	7,200	1,152,200,650	2,126,046,060	(973,845,410)
23	SDH	4	7,200	2,600	18,400	17,200	1,200
25	SVC	6	34,290	30,100	25,140	-	25,140
26	TCS	9	18,767	8,500	92,400	88,800	3,600
27	THB	10	65,752	23,000	427,520	369,520	58,000
B	***Trái phiếu***	-	-	-	-	-	-
II.	**TSTC HTM**	-	-	-	-	-	-
III.	**TSTC cho vay**	-	-	-	-	-	-
IV.	**TSTC AFS**	-	-	-	-	-	-
	Cộng	**29,739,387**			**186,383,491,900**	**178,196,216,030**	**8,187,275,870**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.4. Dự phòng suy giảm giá trị TSTC và tài sản nhận thế chấp

	31/03/2016	01/01/2016
+ Dự phòng suy giảm giá trị TSTC HTM	-	-
+ Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	-	-
+ Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	-	-
+ Dự phòng suy giảm giá trị TSTC thế chấp	-	-
+ Dự phòng suy giảm giá trị TSTC khác	(186,383,491,900)	(189,296,484,170)
Cộng	**(186,383,491,900)**	**(189,296,484,170)**

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
1. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(189,296,484,170)	-
2. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	-	(189,296,484,170)
Cộng		**(189,296,484,170)**	**(189,296,484,170)**

7.5. Các khoản phải thu

7.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

	31/03/2016	01/01/2016
+ Phải thu bán các khoản TSTC	26,300,346,000	550,000,000
Cộng	**26,300,346,000**	**550,000,000**
Trong đó: Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	-

7.5.2 Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	31/03/2016	01/01/2016
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	450,000,000	450,000,000
+ Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	31,596,892,930	17,288,483,467
Cộng	**32,046,892,930**	**17,738,483,467**
Trong đó: Các khoản phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	*450,000,000*	*450,000,000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/03/2016	01/01/2016
+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	51,935,589	44,752,491
+ Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-
+ Phải thu hoạt động tư vấn	258,000,000	294,500,000
+ Phải thu hoạt động LK chứng khoán	157,069,968	129,397,552
+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
+ Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
+ Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
+ Phải thu từ trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	-	-
+ Phải thu dịch vụ khác	-	-
Cộng	**467,005,557**	**468,650,043**

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Phải thu của khách hàng	131	1,152,000,000	-
+ Ứng trước cho người bán	132	67,500,000	-
+ Phải thu bán các TSTC	117.1	-	550,000,000
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	-	450,000,000
+ Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	219,500,000
Cộng		**1,219,500,000**	**1,219,500,000**

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	1,923,462,043	-
+ Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	174,150,043
+ Phải thu tiền bán chứng khoán của NĐT (*)	-	-	1,749,312,000
Cộng		**1,923,462,043**	**1,923,462,043**

(*) Khoản tiền 1.749.312.000 đồng là khoản phải thu bán chứng khoán của Nhà đầu tư tại ngày T, công ty không ghi nhận vào số dư khi trình bày lại theo chế độ kế toán mới.

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Các khoản phải thu khác	138	51,244,110,857	-
+ Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	-	17,288,483,467
+ Các khoản cho vay	114	-	33,880,627,390
+ Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	75,000,000
Cộng		**51,244,110,857**	**51,244,110,857**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Chỉ tiêu	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2016				01/01/2016
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1.	**Dự phòng khó đòi phải thu bán các TSTC**	**1,000,000,000**		**1,000,000,000**	-	-	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
	+ Cty CP điện nhẹ Viễn thông	*1,000,000,000*		*1,000,000,000*	-	-	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
2.	**Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn**	-		-	-	-	-	-
3.	**Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn**	-		-	-	-	-	-
4.	**Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác**	**112,500,000**		**112,500,000**	-	**112,500,000**	-	**112,500,000**
	Phải thu HĐ tư vấn khác	***112,500,000***		***112,500,000***	-	***112,500,000***	-	***112,500,000***
	+ Cty cổ phần Sông đà 207	*110,000,000*		*110,000,000*	-	*110,000,000*	-	*110,000,000*
	+ Cty CP xây dựng Công trình ngầm	*2,500,000*		*2,500,000*		*2,500,000*	-	*2,500,000*
	Cộng	**1,112,500,000**	-	**1,112,500,000**	-	**112,500,000**	**1,000,000,000**	**1,112,500,000**

7.7. Hàng tồn kho

	31/03/2016	01/01/2016
Vật tư văn phòng	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

		31/03/2016	01/01/2016
7.8.1	+ Phải trả về mua các TSTC	-	-
7.8.2	+ Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	-
	Cộng	-	-

7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

		31/03/2016	01/01/2016
7.9.1	Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	-	-
	+ Sở giao dịch Hà Nội	-	-
	+ Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh	-	-
7.9.2	Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
	+ Vay thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
	+ Vay sửa lỗi giao dịch	-	-
7.9.3	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
	+ Phải trả Tổ chức phát hành về NV bảo lãnh CK	-	-
	+ Phải trả TC phát hành về NV đại lý phát hành CK	-	-
7.9.4	Phải trả Trung tâm lưu ký CK Việt Nam (VSD)	-	-
7.9.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	Cộng	-	-

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	77,078,631,544	-
+ Phải trả tiền cho Nhà đầu tư (**)	-		74,640,700,544
+ Phải trả tiền mua chứng khoán cho Nhà đầu tư (*)	-		2,437,931,000
Cộng		**77,078,631,544**	**77,078,631,544**

(*) Khoản tiền 2.437.931.000 đồng là khoản phải trả tiền mua chứng khoán của Nhà đầu tư tại ngày T, công ty không ghi nhận vào số dư khi trình bày lại theo chế độ kế toán mới.

(**) Khoản tiền 74.640.700.544 đồng là khoản phải trả tiền giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư, công ty ghi nhận số dư trình bày tại phần ngoại bảng theo chế độ kế toán mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.11. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	1,483,203,682	742,735,785
+ Các loại thuế khác	59,183,921	82,910,206
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**1,542,387,603**	**825,645,991**

7.13. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
Trích trước - Chi phí lãi vay	-	-
Trích trước - Chi phí GD bán TSTC	-	-
Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	-	-
Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	532,468,158	447,449,842
Cộng	**532,468,158**	**447,449,842**

7.15. Phải trả người bán

	31/03/2016	01/01/2016
Phải trả mua TSTC	-	-
Phải trả cho người bán khác	1,109,944,440	1,069,944,440
+ Ứng trước tiền các hợp đồng tư vấn	*1,109,944,440*	*1,069,944,440*
Cộng	**1,109,944,440**	**1,069,944,440**

7.16. Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2016	01/01/2016
+ Phải trả, phải nộp khác	31,164,750	51,817,819
Cộng	**31,164,750**	**51,817,819**

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	446,718,744	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	329		51,817,644
+ Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	325		394,901,100
Cộng		**446,718,744**	**446,718,744**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	-	1,669,480,884	3,934,501,830	14,370,856,583	442,403,398	20,417,242,695
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	**1,669,480,884**	**3,934,501,830**	**14,370,856,583**	**442,403,398**	**20,417,242,695**
GT HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	-	1,669,480,884	2,239,600,481	14,187,656,642	427,619,385	18,524,357,392
Khấu hao trong kỳ	-	-	126,135,876	40,902,582	2,112,000	169,150,458
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	**1,669,480,884**	**2,365,736,357**	**14,228,559,224**	**429,731,385**	**18,693,507,850**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	-	-	1,694,901,349	183,199,941	14,784,013	1,892,885,303
Tại ngày 31/03/2016	-	-	**1,568,765,473**	**142,297,359**	**12,672,013**	**1,723,734,845**
Đánh giá theo GT hợp lý						

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố : *Không*

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : *15,629,535,570* *đồng*

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : *Không*

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có GT lớn trong tương lai : *Không*

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : *Không*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	*Phần mềm giao dịch*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	7,033,462,200	-	7,033,462,200
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	**7,033,462,200**	**-**	**7,033,462,200**
GT HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	7,033,462,200	-	7,033,462,200
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	**7,033,462,200**	**-**	**7,033,462,200**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016			
Đánh giá theo GT hợp lý	**-**	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.22. Chi phí trả trước

		31/03/2016	01/01/2016
a.	***Chi phí trả trước ngắn hạn***	***1,321,752,015***	***5,061,077,979***
	+Ứng trước tiền thuê nhà	*1,225,950,000*	*4,903,800,000*
	+ Các dịch vụ khác	*95,802,015*	*157,277,979*
b.	***Chi phí trả trước dài hạn***	***260,373,387***	***305,077,587***
	Chi phí trả trước dài hạn khác	*260,373,387*	*305,077,587*
	Cộng	**1,582,125,402**	**5,366,155,566**

7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4,812,335,749	4,518,753,767
Tiền lãi phân bổ hàng năm	420,283,521	415,075,788
Cộng	**5,352,619,270**	**5,053,829,555**

7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2016	01/01/2016
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3,800,635,196	(39,060,391,031)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	**3,800,635,196**	**(39,060,391,031)**

7.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

Trong kỳ công ty không tiến hành phân phối thu nhập cho cổ đông

7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	31/03/2016	01/01/2016
a. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp ngắn hạn	-	-
b. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp dài hạn	***3,666,125,903***	***3,666,125,903***
+ Công ty may Chiến Thắng - Đặt cọc thuê nhà	2,980,622,040	2,980,622,040
+ Công ty cổ phần Sao Ánh dương - Đặt cọc tiền thuê nhà	671,503,863	671,503,863
+ Các khoản đặt cọc dịch vụ khác	14,000,000	14,000,000
Cộng	**3,666,125,903**	**3,666,125,903**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.27. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch của CTCK

	31/03/2016	01/01/2016
1. TSTC giao dịch tự do CN	559,804,640,000	447,903,790,000
2. TSTC hạn chế giao dịch	500,000,000	500,000,000
3. TSTC giao dịch cầm cố	-	-
4. TSTC phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. TSTC chờ thanh toán	12,711,300,000	-
6. TSTC chờ cho vay	-	-
7. TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	**573,015,940,000**	**448,403,790,000**

7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chi tiết	31/03/2016	01/01/2016
1. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	130,000	130,000
2. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế giao dịch	-	-
3. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	**130,000**	**130,000**

7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	178,964,630,000	178,964,630,000
Cộng	**178,964,630,000**	**178,964,630,000**

7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-
Cộng	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.34. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
1. TSTC giao dịch tự do CN	1,473,024,990,000	1,589,171,980,000
2. TSTC hạn chế giao dịch	21,559,770,000	11,564,340,000
3. TSTC giao dịch cầm cố	386,434,790,000	410,981,130,000
4. TSTC phong tỏa, tạm giữ	200,000,000	3,544,800,000
5. TSTC chờ thanh toán	16,918,220,000	7,960,680,000
6. TSTC chờ cho vay	-	-
7. TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	**1,898,137,770,000**	**2,023,222,930,000**

7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
1. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	230,753,510,000	219,616,670,000
2. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế giao dịch	20,000,000	20,000,000
3. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	**230,773,510,000**	**219,636,670,000**

7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	**-**	**-**

7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính chưa LK tại VSD của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	**-**	**-**

7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2016	01/01/2016
1. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK quản lý	49,054,377,884	42,239,799,794
+ Nhà đầu tư trong nước	*49,054,377,884*	*41,380,903,502*
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	*858,896,292*
2. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM quản lý	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Tiền gửi tổng hợp GDCK của Khách hàng	-	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GD CK của NĐT	29,789,998,494	33,089,519,575
+ Nhà đầu tư trong nước	*22,015,670,579*	*32,415,523,335*
+ Nhà đầu tư nước ngoài	*7,774,327,915*	*673,996,240*
Cộng	**78,844,376,378**	**75,329,319,369**

7.41. Phải trả Nhà đầu tư

	31/03/2016	01/01/2016
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL	78,844,376,378	75,329,319,369
+ Nhà đầu tư trong nước	*71,070,048,463*	*73,796,426,837*
+ Nhà đầu tư nước ngoài	*7,774,327,915*	*1,532,892,532*
2. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM QL	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả NĐT - Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả khác của NĐT	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**78,844,376,378**	**75,329,319,369**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.42. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK

	31/03/2016	01/01/2016
Phải trả phí môi giới chứng khoán	34,061,963	33,598,380
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	157,069,968	129,397,552
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Phải trả khác	17,873,626	11,154,111
Cộng	**191,131,931**	**162,995,932**

7.44. Phải trả vay CTCK của NĐT

	31/03/2016	01/01/2016
Phải trả nghiệp vụ Margin	***18,919,494,045***	***28,889,516,528***
1. Phải trả gốc Margin của NĐT	18,919,494,045	28,889,516,528
+ Nhà đầu tư trong nước	18,919,494,045	28,889,516,528
+ Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi Margin của NĐT	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước		
+ Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ Ứng trước tiền bán CK của NĐT	***6,503,927,329***	***4,991,110,862***
3. Phải trả gốc Ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT	6,503,927,329	4,991,110,862
+ Nhà đầu tư trong nước	6,503,927,329	4,991,110,862
+ Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả lãi nghiệp vụ Ứng trước tiền bán CK của NĐT	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**25,423,421,374**	**33,880,627,390**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền	Lãi, lỗ bán CK kỳ này	Lãi, lỗ bán CK lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán CK kỳ trước
1. Cổ phiếu niêm yết	***9,286,130***		***132,436,578,000***	***138,877,239,339***	***(6,440,661,339)***	***(6,440,661,339)***	
BCC	187,800	16,109	3,025,280,000	2,947,145,400	78,134,600	78,134,600	-
CSM	119,790	29,717	3,559,768,000	3,385,744,560	174,023,440	174,023,440	-
DCM	1,533,180	12,772	19,581,170,000	18,704,796,000	876,374,000	876,374,000	-
DCS	475,000	3,345	1,589,000,000	2,617,640,000	(1,028,640,000)	(1,028,640,000)	-
FCM	308,480	5,570	1,718,280,000	3,182,560,000	(1,464,280,000)	(1,464,280,000)	-
FPT	148,120	48,410	7,170,474,000	6,828,480,120	341,993,880	341,993,880	-
GAS	246,920	48,903	12,075,154,000	14,198,652,340	(2,123,498,340)	(2,123,498,340)	-
GEX	1,000,000	25,415	25,415,350,000	21,100,000,000	4,315,350,000	4,315,350,000	-
HBC	10	19,200	192,000	195,620	(3,620)	(3,620)	-
HDC	10	13,400	134,000	303,750	(169,750)	(169,750)	-
HPG	381,420	30,171	11,507,742,000	11,452,898,340	54,843,660	54,843,660	-
HSG	20	35,600	712,000	511,479	200,521	200,521	-
ICG	200,000	6,517	1,303,440,000	2,061,343,000	(757,903,000)	(757,903,000)	-
ITA	500,010	5,050	2,525,050,000	3,439,414,640	(914,364,640)	(914,364,640)	-
ITC	126,470	8,140	1,029,407,000	1,371,820,090	(342,413,090)	(342,413,090)	-
KBC	10	12,700	127,000	256,850	(129,850)	(129,850)	-
LAS	92,700	29,348	2,720,600,000	2,567,697,300	152,902,700	152,902,700	-
MBB	650,000	14,554	9,460,000,000	8,945,950,000	514,050,000	514,050,000	-
MCG	610,000	3,582	2,185,000,000	3,870,750,000	(1,685,750,000)	(1,685,750,000)	-
PET	10	13,200	132,000	118,310	13,690	13,690	-
PGS	50,100	20,216	1,012,830,000	1,001,549,100	11,280,900	11,280,900	-
PLC	75,200	31,826	2,393,290,000	2,183,356,800	209,933,200	209,933,200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

Chỉ tiêu	*Số lượng bán*	*Giá bán*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn BQ gia quyền*	*Lãi, lỗ bán CK kỳ này*	*Lãi, lỗ bán CK lũy kế đến kỳ này*	*Lãi, lỗ bán CK kỳ trước*
PPC	476,000	20,306	9,665,747,000	9,385,768,000	279,979,000	279,979,000	-
PVE	40,000	8,113	324,500,000	546,932,200	(222,432,200)	(222,432,200)	-
PVG	98,900	8,015	792,690,000	1,436,028,000	(643,338,000)	(643,338,000)	-
PVS	111,000	16,969	1,883,600,000	2,451,213,000	(567,613,000)	(567,613,000)	-
QCG	144,750	5,018	726,313,000	1,675,191,750	(948,878,750)	(948,878,750)	-
REE	10	24,600	246,000	171,810	74,190	74,190	-
RIC	10	10,900	109,000	153,450	(44,450)	(44,450)	-
SAM	10	10,000	100,000	79,920	20,080	20,080	-
SD5	14,800	11,028	163,220,000	233,706,800	(70,486,800)	(70,486,800)	-
SD9	25,000	12,162	304,050,000	384,750,000	(80,700,000)	(80,700,000)	-
SRC	10	31,000	310,000	256,500	53,500	53,500	-
STB	20	10,400	208,000	240,570	(32,570)	(32,570)	-
TLH	819,000	4,989	4,086,200,000	5,325,500,000	(1,239,300,000)	(1,239,300,000)	-
TRA	10	99,500	995,000	476,230	518,770	518,770	-
VCB	40	43,100	1,724,000	1,458,000	266,000	266,000	-
VGS	232,000	7,259	1,684,150,000	1,596,520,000	87,630,000	87,630,000	-
VIS	619,320	7,313	4,529,284,000	5,977,609,410	(1,448,325,410)	(1,448,325,410)	-
2. Cổ phiếu chưa NY	***1,000,000***		***12,000,000,000***	***11,900,000,000***	***100,000,000***	***100,000,000***	-
Cty cổ phần In Tài chính	1,000,000	12,000	12,000,000,000	11,900,000,000	100,000,000	100,000,000	-
3. Trái phiếu chưa NY	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**10,286,130**		**144,436,578,000**	**150,777,239,339**	**(6,340,661,339)**	**(6,340,661,339)**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	31/03/2016	01/01/2016
a. Từ TSTC FVTPL	27,508,089,248	26,079,295,399
b. Từ TSTC HTM	-	-
c. Từ TSTC AFS	-	-
	27,508,089,248	**26,079,295,399**

7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Quý I.2016		Quý I.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Thu nhập hoạt động khác			
1.1. Doanh thu cho thuê tài sản	141,105,000	141,105,000	158,330,727
1.2. Doanh thu các hoạt động dịch vụ tài chính	-	-	-
1.3. Doanh thu từ trả hộ gốc, TP và cổ tức của TCPH	-	-	-
1.4. Doanh thu khác	10,736,375	10,736,375	12,471,800
Cộng	**151,841,375**	**151,841,375**	**170,802,527**

7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Quý I.2016		Quý I.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1 Chi phí cho thuê tài sản	366,024,687	366,024,687	-
2 Chi phí dịch vụ tài chính khác	29,579,180	29,579,180	-
3 Chi phí từ trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	802,299	802,299	-
4 Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-
5 Chi phí khác	-	-	-
Cộng	**396,406,166**	**396,406,166**	**-**

7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý I.2016		Quý I.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-
2. Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh p/strong kỳ.	-	-	-
3. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	440,515,857	440,515,857	758,447,145
4. Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
Cộng	**440,515,857**	**440,515,857**	**758,447,145**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý I.2016		Quý I.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Chi phí nghiệp vụ môi giới	5,258,609,252	5,258,609,252	4,397,978,124
2. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-
3. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	393,603,868	393,603,868	-
4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	695,378,069	695,378,069	1,134,982,638
5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	801,220,451	801,220,451	886,835,352
6. Chi phí các dịch vụ tài chính khác	29,579,180	29,579,180	-
7. Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	366,024,687	366,024,687	-
8. Chi phí trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	802,299	802,299	-
9. Chi phí dịch vụ khác	-	-	-
10. Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-
Cộng	**7,545,217,806**	**7,545,217,806**	**6,419,796,114**

7.48. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý I.2016		Quý I.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Chênh lệch lỗ tỉ giá hối đoái	-	-	-
1.1. *Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện*	-	-	-
1.2. *Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện*	-	-	-
2. Chi phí đi vay	-	-	-
3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư và công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
4. Chi phí đầu tư khác	188,922,370	188,922,370	
Cộng	**188,922,370**	**188,922,370**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.50. Chi phí quản lý CTCK

Chỉ tiêu	Quý I.2016		Quý I.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4,675,503,163	4,675,503,163	6,427,780,983
2 BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	-	-	-
3 Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4. Chi phí vật tư văn phòng	53,768,689	53,768,689	3,533,199
5. Chi phí công cụ, dụng cụ	17,109,293	17,109,293	9,819,291
6. Chi phí KH TSCĐ, BĐSĐT	213,047,170	213,047,170	41,905,267
7. Chi phí thuế, phí và lệ phí	6,132,000	6,132,000	5,340,000
8. Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,022,107,080	1,022,107,080	726,431,155
10. Chi phí khác	140,658,924	140,658,924	4,037,880
Cộng	**6,128,326,319**	**6,128,326,319**	**7,218,847,775**

7.51. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I.2016		Quý I.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Thu nhập khác	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**

7.52. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I.2016		Quý I.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(112,500,000)	(112,500,000)	-
Cộng	**(112,500,000)**	**(112,500,000)**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

C. THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

7.55. Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

7.56. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoại bảng

7.56.5 Ngoại tệ các loại

	31/03/2016	01/01/2016
USD	3,414.03	3,414.03
Cộng	**3,414.03**	**3,414.03**

7.56.6 Cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2016	01/01/2016
Loại <= năm	-	-
Loại > 1 năm	**182,250,000**	**182,250,000**
	182,250,000	182,250,000
Cộng	**182,250,000**	**182,250,000**

7.56.7 Cổ phiếu quỹ

	31/03/2016	01/01/2016
Loại <= năm	-	-
Loại > 1 năm	**20,250,000**	**20,250,000**
	20,250,000	20,250,000
Cộng	**20,250,000**	**20,250,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.56. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoại bảng

7.56.8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	31/03/2016	01/01/2016
Loại <= năm	-	-
Loại > 1 năm	***357,804,640,000***	***455,530,650,000***
1 BCC	10,034,000,000	11,912,000,000
2 BID	14,910,100,000	14,910,100,000
3 CSM	802,300,000	2,000,000,000
4 CTG	29,166,100,000	29,166,100,000
5 DCM	25,200,000,000	40,531,800,000
6 DCS	-	4,750,000,000
7 FCM	-	3,084,800,000
8 FPT	7,018,900,000	8,500,000,000
9 GAS	11,884,200,000	14,353,400,000
10 GEX	-	10,000,000,000
11 HPG	25,152,200,000	28,966,400,000
12 HQC	5,000,060,000	5,000,000,000
13 HU1	578,500,000	578,500,000
14 ICG	-	2,000,000,000
15 IJC	9,225,800,000	9,225,800,000
16 ITA	40,000	5,000,040,000
17 ITC	4,881,400,000	6,146,100,000
18 KDC	8,000,000,000	8,000,000,000
19 LAS	1,722,000,000	2,649,000,000
20 LCG	4,200,000,000	4,200,000,000
21 MBB	13,550,000,000	20,000,000,000
22 MCG	-	6,100,000,000
23 NTL	7,500,000,000	7,500,000,000
24 PGS	4,000,000,000	4,501,000,000
25 PHR	3,622,900,000	3,622,900,000
26 PLC	1,533,000,000	2,285,000,000
27 PPC	6,401,060,000	11,161,060,000
28 PVB	1,500,000,000	1,500,000,000
29 PVD	30,000,000,000	35,066,600,000
30 PVE	-	400,000,000
31 PVG	2,087,000,000	3,076,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

32	PVS	49,290,000,000	50,400,000,000
33	PVT	14,500,000,000	14,500,000,000
34	QCG	2,552,500,000	4,000,000,000
35	SD5	4,060,000,000	4,208,000,000
36	SD9	750,000,000	1,000,000,000
37	SHG	10,000,000,000	10,000,000,000
38	SQC	550,000,000	550,000,000
39	TLH	-	8,190,000,000
40	TNC	2,780,000,000	2,780,000,000
41	VCG	38,252,000,000	38,252,000,000
42	VGS	-	2,320,000,000
43	VIP	2,400,050,000	2,250,000,000
44	VIS	4,700,000,000	10,893,200,000
45	Chứng khoán khác	530,000	850,000
	Cộng (*)	**357,804,640,000**	**455,530,650,000**

(*) Không bao gồm TSTC chờ thanh toán

7.56.12 Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

		31/03/2016	01/01/2016
	Loại <= năm	-	-
	Loại > 1 năm	***178,964,630,000***	***178,964,630,000***
1	Cty CP An Phú	10,580,000,000	10,580,000,000
2	CTCP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	600,000,000	600,000,000
3	CTY CP Chợ Bưởi	960,000,000	960,000,000
4	Cty CP Đầu tư và XD COTEC	110,000	110,000
5	CTCP Viễn Thông - Tin học Bưu Điện	469,500,000	469,500,000
6	CTCP Điện Gia Lai	20,700,000,000	20,700,000,000
7	Công ty cổ phần thực phẩm quốc tế	20,000	20,000
8	CTCP Hóa dầu Quân Đội	500,000,000	500,000,000
9	Tổng Cty TC CP Dầu khí Việt Nam	95,000,000,000	95,000,000,000
10	Công ty cổ phần Rượu quốc tế	2,000,000,000	2,000,000,000
11	Công ty cổ phần United Moto Việt Nam	37,755,000,000	37,755,000,000
12	CTCP Viễn Thông Điện Tử VINACAP	10,400,000,000	10,400,000,000
	Cộng	**178,964,630,000**	**178,964,630,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.56. Các thuyết minh về ngoại bảng

7.56.14 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2016	01/01/2016
1. Tiền gửi của NĐT hoạt động môi giới chứng khoán	**78,844,376,378**	**75,329,319,369**
Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK quản lý	78,844,376,378	75,329,319,369
Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM quản lý	-	-
Tiền gửi của NĐT về ủy thác đầu tư	-	-
2. Tiền gửi của NĐT vãng lai	-	-
Cộng	**78,844,376,378**	**75,329,319,369**

7.56.15 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của NĐT

	31/03/2016	01/01/2016
Bù trừ và thanh toán mua, bán CK của NĐT trong nước	-	-
Bù trừ và thanh toán mua, bán CK của NĐT nước ngoài	-	-
Bù trừ và thanh toán mua, bán CK ủy thác đầu tư	-	-
Cộng	-	-

7.56.16 Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của NĐT

	31/03/2016	01/01/2016
1. Phải thu về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
2. Phải trả về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
Cộng	-	-

E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.57. Thông tin bổ xung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

7.57.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày thành lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: *Không có*

7.57.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : *Không có*

7.57.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn VCSH: *Không có*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

F. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

7.58.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.58.2 Thông tin về các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong quý I năm 2016, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty được nhận biết là bên liên quan đến Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc), chi tiết như sau:

	Quý I.2016	Quý I.2015
Tiền lương và phụ cấp	2,436,372,728	2,653,766,817
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	**2,436,372,728**	**2,653,766,817**

7.58.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/03/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và đã được chuyển đổi theo chế độ kế toán theo TT210.

7.58.4 Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh quý I/2016 so với quý I/2015:

Trong quý I năm 2016 lợi nhuận sau thuế của công ty là 3.800.635.196 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái là âm 39.060.391.031 đồng, giảm hơn 10%.

Nguyên nhân chủ yếu do biến động thị trường tại hai thời kỳ khác nhau nên số tiền trích lập dự phòng tại quý này ít hơn số tiền trích lập dự phòng cùng kỳ năm ngoái dẫn đến sự biến động về lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

G. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CTCK

G.59. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

	Tại ngày 31.03.2016
1. Vốn khả dụng	**2,253,533,651,280**
+ Tài sản	2,463,465,968,959
+ Nợ phải trả	30,814,292,021
+ Giảm trừ vốn chủ sở hữu	186,383,491,900
+ Tăng vốn chủ sở hữu	7,265,466,242
2. Tổng rủi ro	**242,167,997,236**
+ Rủi ro thị tường	150,417,714,735
+ Rủi ro tín dụng	31,750,282,501
+ Rủi ro hoạt động	60,000,000,000
3. Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	**930.57%**

Là chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của CTCK, tỷ lệ vốn hoạt động ròng cho thấy công ty hiện đang trạng thái an toàn cao.

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

TRẦN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THÙY LINH	PHẠM VĨNH THÀNH
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

PHẠM VĨNH THÀNH
Digitally signed by PHẠM VĨNH THÀNH
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Ba Đình, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG, ou=BAN HĐQT, title=Phó T.GĐ, cn=PHẠM VĨNH THÀNH, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:011830627
Date: 2016.04.20 15:30:22 +07'00'